DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision:** 2757 **/QĐ - VPCNCLQG ngày** 28 **tháng** 9 **năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm:	**Phòng Phân tích Hóa học**
Laboratory:	***Chemical Analysis Laboratory***
Tổ chức /Cơ quan chủ quản:	**Viện Khoa học sự sống – Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên**
Organization:	***Institute of Life Sciences – Thai Nguyen University of Agriculture and Forestry***
Số hiệu/ *Code:*	**VILAS 603**
Chuẩn mực công nhận *Accreditation criteria*	**ISO/IEC 17025:2017**
Lĩnh vực:	**Hóa, Sinh**
Field:	***Chemical, Biological***
Người quản lý:	**Nguyễn Thế Cường**
Laboratory manager:	***Nguyen The Cuong***
Hiệu lực công nhận *Period of Validation:*	**Từ ngày** 28 / 9 **/ 2026 đến ngày 20/ 07 / 2030**
Địa chỉ: *Address*:	**Phường Quyết Thắng, tỉnh Thái Nguyên** ***Quyet Thang ward, Thai Nguyen Province***
Địa điểm: *Location:*	**Phường Quyết Thắng, tỉnh Thái Nguyên** ***Quyet Thang ward, Thai Nguyen Province***
Điện thoại/ *Tel*:	**0280 3841389**
Email:	**ppthh2012@gmail.com**
Website:	**www.tils.tuaf.edu.vn**

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước thải** ***Surface water, ground water, domestic water, wastewater***	Xác định pH *Detemination of pH*	2 ~ 12	TCVN 6492:2011
2.		Xác định hàm lượng Sắt Phương pháp trắc phổ dùng thuốc thử 1.10-Phenantrolin *Determination of Iron content* *Spectrometric method using 1.10-phenantrolin method*	0,01 mg/L	TCVN 6177:1996
3.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Phương pháp Kjeldahl *Determination of total Nitrogen content* *Kjeldahl method*	0,5 mg/L	TCVN 5987:1995
4.		Xác định hàm lượng Photpho tổng số Phương pháp quang phổ *Determination of total Phosphorus content* *Spectrometric method*	0,01 mg/L	TCVN 6202:2008
5.		Xác định hàm lượng cặn lơ lửng Phương pháp lọc qua cái lọc sợi thủy tinh *Determinationsuspended solids content* *Filtration through glass-fibre filters method*	5 mg/L	TCVN 6625:2000
6.		Xác định tổng số Canxi và Magie Phương pháp chuẩn độ EDTA *Determination of the sum of calcium and magnesium content* *EDTA titrimetric method*	5 mg/L	TCVN 6224:1996
7.		Xác định hàm lượng Amoni Phương pháp trắc phổ thao tác bằng tay *Determination of Amonium content* *Manual spectrometric method*	0,005 mg/L	TCVN 6179-1:1996
8.		Xác định hàm lượng As Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - kỹ thuật hydrua *Determination of As content* *Atomic absorption spectrometric method - hydride technique*	0,001 mg/L	TCVN 6626:2000

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
9.	**Nước mặt, nước dưới đất, nước sạch, nước thải** ***Surface water, ground water, domestic water, wastewater***	Xác định hàm lượng Hg Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - kỹ thuật hydrua *Determination of Hg content* *Atomic absorption spectrometric method - hydride technique*	0,5 µg/L	TCVN 7877:2008
10.		Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS *Determination of Pb content* *GF-AAS method*	0,002 mg/L	HD/QT-N.17 (2025) (*Ref.* TCVN 6193:1996)
11.		Xác định hàm lượng Cd Phương pháp GF-AAS *Determination of Cd content* *GF-AAS method*	0,001 mg/L	TCVN 6197:2008
12.		Xác định hàm lượng Cu, Zn Phương pháp F-AAS *Determination of Cu, Zn content* *F-AAS method*	Cu: 0,1 mg/L Zn: 0,1 mg/L	TCVN 6193:1996
13.		Xác định hàm lượng Nitrat Phương pháp trắc phổ dùng axitosunfosalixylic *Determination of Nitrate content* *Spectrometric method using sulfosalicylic acid*	0,2 mg/L	TCVN 6180:1996
14.	**Đất** ***Soil***	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng *Determination of humidity* *Gravimetric method*		TCVN 4048:2011
15.		Xác định pH *Determination of pH value*	2 ~ 12	TCVN 5979:2021
16.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số Phương pháp Kjeldahl cải biên *Determination of total Nitrogen content* *Modified Kjeldahl method*	0,035 g/100g	TCVN 6498:1999
17.		Xác định hàm lượng Nitơ dễ tiêu Phương pháp chuẩn độ *Determination of bio-available Nitrogen content* *Titrimetric method*	0,20 mg/100g	TCVN 5255:2009

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
18.	**Đất** ***Soil***	Xác định Cacbon hữu cơ tổng số. Phương pháp Walkley Black *Determination of total organic Carbon Walkley Black method*	0,2 %	TCVN 8941:2011
19.		Xác định hàm lượng Phospho tổng số Phương pháp UV-vis *Determination of total phosphorus content UV-vis method*	0,01 %	TCVN 8940:2011
20.		Xác định hàm lượng Photpho dễ tiêu Phương pháp Olsen *Determination of available phosphorus content Olsen method*	0,5 mg/100g	TCVN 8661:2011
21.		Xác định hàm lượng Kali tổng số Phương pháp quang phổ phát xạ *Determination of total Potassium content Emission spectroscopy method*	0,16 g/100g	TCVN 8660:2011
22.		Xác định hàm lượng Kali dễ tiêu Phương pháp quang phổ phát xạ *Determination of bio-available Potassium content Emission spectroscopy method*	0,16 mg/100g	TCVN 8662:2011
23.		Xác định hàm lượng Cd, Pb, Cu, Mn, Zn Phương pháp F-AAS *Determination of Cd, Pb, Cu, Mn, Zn content F-AAS method*	Cd: 1,0 mg/kg Pb: 8,0 mg/kg Cu: 6,0 mg/kg Mn: 8,0 mg/kg Zn: 7,0 mg/kg	TCVN 6649:2000 (Xử lý mẫu/ *Sample pre-treatment*) TCVN 6496:2009 (Phân tích/*Analysis*)
24.		Xác định hàm lượng As Phương pháp HG-AAS *Determination of As content HG-AAS method*	0,25 mg/kg	TCVN 6649:2000 (Xử lý mẫu/ *Sample pre-treatment*) TCVN 8467:2010 (Phân tích/*Analysis*)

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
25.	**Đất** ***Soil***	Xác định hàm lượng Hg Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - kỹ thuật hydrua *Determination of Hg content* *Atomic absorption spectrometric method - hydride technique*	0,1 mg/kg	TCVN 6649:2000 (Xử lý mẫu/ *Sample pre-treatment*) TCVN 8882:2011 (Phân tích/*Analysis*)
26.	**Phân bón không chứa Nitơ dạng Nitrate (không bao gồm phân hỗn hợp)** ***Fertilizers do not contain nitrate nitrogen (not included mixed fertilizers)***	Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp Kjeldahl *Determination of Nitrogen content* *Kjeldahl method*	0,04 %	TCVN 8557:2010
27.	**Phân bón** ***Fertilizers***	Xác định hàm lượng kali tổng số Phương pháp đo quang kế ngọn lửa *Determination of total potassium content* *Flame photometric method*	0,2 g/100g	TCVN 8562:2010
28.		Xác định hàm lượng phốt pho tổng số Phương pháp UV-vis *Determination of total phosphorus content* *UV-vis method*	0,04 g/100g	TCVN 8563:2010
29.		Xác định pH *Determination of pH value*	2 ~ 12	TCVN 13263-9:2020
30.	**Mật ong** ***Honey***	Xác định hàm lượng nước Phương pháp đo khúc xạ *Determination of water content* *Refractometric method*		TCVN 5263:1990
31.		Xác định hàm lượng chất rắn không tan trong nước Phương pháp khối lượng *Determination of water insoluble solid content* *Gravimetric method*		TCVN 5264:1990

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
32.	**Mật ong** ***Honey***	Xác định hàm lượng đường khử tự do Phương pháp chuẩn độ *Determination of reduction sugar content* *Titrimetric method*		TCVN 5266:1990
33.		Xác định hàm lượng đường Saccarora *Phương pháp chuẩn độ* *Determination of Sucrose content* *Titrimetric method*		TCVN 5269:1990
34.	**Thức ăn chăn nuôi** ***Animal feeding stuffs***	Xác định độ ẩm và chất bay hơi khác Phương pháp khối lượng *Determination of moisture and other volatile matter* *Gravimetric method*		TCVN 4326:2001
35.		Xác định hàm lượng Nitơ tổng số bằng cách đốt cháy theo nguyên tắc Dumas *Determination of the total nitrogen content by combustion according to the Dumas principle*		TCVN 8133-1:2009
36.		Xác định hàm lượng xơ thô Phương pháp có lọc trung gian *Determination of crude fibre content* *Intermediate filtration method*		TCVN 4329:2007
37.		Xác định hàm lượng Ca Phương pháp F-AAS *Determination of Ca content* *F-AAS method*	50 mg/kg	TCVN 1537:2007
38.		Xác định hàm lượng Photpho Phương pháp quang phổ *Determination of Phosphorus content* *Spectrometric method*	0,05 g/100g	TCVN 1525:2001
39.		Xác định hàm lượng chất béo Phương pháp chiết bằng dung môi *Determination of fat content* *Soxhlet extraction method*	0,10 g/100g	TCVN 4331:2001
40.	**Trà** ***Tea***	Xác định hao hụt khối lượng ở 103^0C *Determination of loss in mass at 103^0C*		TCVN 5613:2007
41.		Xác định hàm lượng chất chiết trong nước *Determination of water extract content*		TCVN 5610:2007
42.		Xác định hàm lượng tro tổng số *Determination of total ash content*		TCVN 5611:2007

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
43.	**Trà** ***Tea***	Xác định hàm lượng tro tan và không tan trong nước *Determination of water - soluble ash and water-insoluble ash content*		TCVN 5084:2007
44.		Xác định hàm lượng tro không tan trong axit *Determination of acid-insoluble ash content*		TCVN 5612:2007
45.		Xác định hàm lượng Tanin Phương pháp chuẩn độ *Determination of Tanin content* *Titrimetric method*		TCCS 14:2014
46.	**Thịt và sản phẩm thịt** ***Meat and meat products***	Xác định độ ẩm Phương pháp chuẩn *Determination of moisture* *Reference method*		TCVN 8135:2009
47.		Xác định hàm lượng Nitơ Phương pháp chuẩn *Determination of Nitrogen content* *Reference method*		TCVN 8134:2009
48.		Xác định hàm lượng chất béo tổng số Phương pháp chiết bằng dung môi *Determination of total fat content* *Soxhlet extraction method*		TCVN 8136:2009
49.		Xác định hàm lượng tro tổng số *Determination of total ash content*		TCVN 7142:2002
50.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Na, K, Ca, Mg Phương pháp F-AAS *Determination of Na, K, Ca, Mg content* *F-AAS method*	Na: 7,0 mg/kg K: 11 mg/kg Ca: 8,0 mg/kg Mg: 7,3 mg/kg	TCVN 10916:2015
51.		Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp GF-AAS sau khi tro hóa khô *Determination of Pb, Cd content* *GF-AAS method after dry ashing*	Pb: 0,02 mg/kg Cd: 0,02 mg/kg	TCVN 10643:2014
52.		Xác định hàm lượng As Phương pháp HG-AAS sau khi tro hóa khô *Determination of As content* *HG-AAS method after dry ashing*	0,026 mg/kg	TCVN 8427:2010

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
53.	**Thực phẩm** ***Food***	Xác định hàm lượng Hg Phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử - kỹ thuật hydrua *Determination of Hg content* *Atomic absorption spectrometric method - hydride technique*	0,01 mg/kg	TCVN 7604:2007
54.		Xác định hàm lượng đường tổng số, gluxit, tinh bột Phương pháp chuẩn độ *Determination of total sugar, glucid, starch content* *Titrimetric method*		HD/QT-TP 55 (2025) (*Ref.* TCVN 4594:1988)
55.	**Rau, củ quả, chè** ***Vegetable, fruit, tea***	Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm Carbamate: Fenobucarb Phương pháp GC/MS *Determination of pesticide residues Cabamate group: Fenobucarb* *GC/MS method*	10 µg/kg	HD/GCMS-TP01 (2021) (*Ref.* AOAC 2007.01)
		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm Lân hữu cơ: Sulfotep, Chlorpyrifos Phương pháp GC/MS *Determination of pesticide residues Organic phosphorus group: Sulfotep, Chlorpyrifos* *GC/MS method*	10 µg/kg mỗi chất/*each compound*	
		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm Clo hữu cơ: Endosulfan, Aldrin, Dieldrin Phương pháp GC/MS *Determination of pesticide residues Organic chlorine group: Endosulfan, Aldrin, Dieldrin* *GC/MS method*	10 µg/kg mỗi chất/*each compound*	
		Xác định dư lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm Cúc tổng hợp: Permethrin Cis-Permethrin; Trans-Permethrin, Bifenthrin Phương pháp GC/MS *Determination of pesticide residues Pyrethroid group: Permethrin Cis-Permethrin; Trans-Permethrin, Bifenthrin* *GC/MS method*	10 µg/kg mỗi chất/*each compound*	

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
56.	**Rau, quả** ***Vegetable, fruit***	Xác định độ ẩm Phương pháp khối lượng *Determination of moisture* *Gravimetric method*		TCCS 06:2020

Chú thích/*Note*:

- AOAC: Hiệp hội các nhà hóa học phân tích/*Association of Official Analytical Chemists.*
- HD, TCCS…: Phương pháp do Phòng thí nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- *Ref.:*Phương pháp tham khảo *Reference method.*

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh
Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
1.	**Nước mặt, nước dưới đất, nước thải** ***Surface water, ground water, wastewater***	Định lượng Coliforms Phương pháp MPN *Enumeration of Coliforms* *MPN method*		SMEWW 9221B:2023
2.		Định lượng *Escherichia coli* Phương pháp MPN *Enumeration of Escherichia coli* *MPN method*		SMEWW 9221F,G:2023
3.		Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí *Enumeration of culturable micro-organisms*		ISO 6222:1999
4.	**Nước sạch, nước uống đóng chai** ***Domestic water, bottled drinking water***	Định lượng *Escherichia coli* và Coliforms Phương pháp lọc màng *Enumeration of Escherichia coli and Coliforms* *Membrane filtration method*		TCVN 6187-1:2019
5.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi** ***Food, animal feeding stuffs***	Định lượng Escherichia coli giả định Phương pháp MPN *Enumeration of presumptive Escherichia coli* *MPN method*		TCVN 6846:2007
6.		Định lượng Coliforms Phương pháp MPN *Enumeration of Coliforms* *MPN method*		TCVN 4882:2007
7.		Định lượng nấm men nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước nhỏ hơn hoặc bằng 0,95 *Enumeration of yeasts and moulds* *Colony count technique in products with water activity less than or equal to 0,95*		TCVN 8275-2:2010
8.		Định lượng nấm men nấm mốc Kỹ thuật đếm khuẩn lạc trong các sản phẩm có hoạt độ nước lớn hơn 0,95 *Enumeration of yeasts and moulds* *Colony count technique in products with water activity greater than 0,95*		TCVN 8275-1:2010

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ *Materials or product tested*	Tên phép thử cụ thể/ *The name of specific tests*	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo *Limit of quantitation (if any)/range of measurement*	Phương pháp thử/ *Test method*
9.	**Thực phẩm, thức ăn chăn nuôi** ***Food, animal feeding stuffs***	Định lượng tổng số vi sinh vật Đếm khuẩn lạc ở 30^0C bằng kỹ thuật đổ đĩa *Enumeration of microorganisms Colony count at 30 degrees C by the pour plate technique*		TCVN 4884-1:2015
10.		Định lượng tổng số vi sinh vật Đếm khuẩn lạc ở 30^0C bằng kỹ thuật cấy bề mặt *Enumeration of microorganisms Colony count at 30 degrees C by the surface plating technique*		TCVN 4884-2:2015

Chú thích/*Note*:

- SMEWW: Các phương pháp tiêu chuẩn phân tích nước và nước thải/*Standard Methods for the examination of Water and Wastewater*

Trường hợp Viện Khoa học sự sống – Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Viện Khoa học sự sống – Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Thái Nguyên phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Institute of Life Sciences – Thai Nguyen University that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*